

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẦU ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|----------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | <i>05 - 08</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | <i>09</i> |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | <i>10 - 11</i> |
| <i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i> | <i>12 - 22</i> |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000516 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/09/2011.

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (đất, đất sét, cao lanh...). Đầu tư, xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

Trụ sở chính của Công ty tại đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Phạm Duy Giang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/08/2011 |
| Ông Huỳnh Tấn Trí | Chủ tịch | Đến ngày 01/08/2011 |
| Ông Dương Quang Châu | Thành viên | |
| Ông Phùng Đạt Đức | Thành viên | |
| Ông Hoàng Trung Thanh | Thành viên | Đến ngày 01/08/2011 |
| Ông Lê Hồng Sơn | Thành viên | |
| Ông Đoàn Lam Trà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2011 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---------------------|
| Ông Lê Hồng Sơn | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Trưởng ban |
| Ông Đặng Xuân Long | Thành viên |
| Ông Trần Việt Hưng | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Lê Hồng Sơn
Quyền Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 05 năm 2012

5-C.T.
HẠN
VĂN
TOÁN
QUẢN
ÉT
CHÍNH



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 20.T/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2011 của
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai được lập ngày 31 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

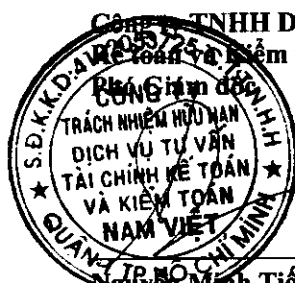
Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của các số liệu này đến các chỉ tiêu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Như đã thuyết minh tại mục V.11 thì khoản trích trước giá vốn khai thác cầu hàng năm được tạm tính bằng giá trị thu phí hàng năm tại trạm thu phí Sông Phan. Chúng tôi chưa nhận được các tài liệu đảm bảo rằng số liệu trên là phù hợp. Do vậy chúng tôi không có ý kiến về khoản chi phí này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Minh Tiến

Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 06 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

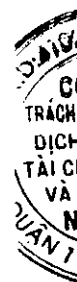
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 265.080.129.716 | 218.578.255.630 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.356.374.867 | 1.939.161.909 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.356.374.867 | 1.939.161.909 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 2.500.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | - | 2.500.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 261.831.750.876 | 213.852.615.063 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 593.476.858 | 391.749.793 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 413.862.000 | 214.306.100 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 260.824.412.018 | 213.246.559.170 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 163.187.057 | 46.445.692 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 163.187.057 | 46.445.692 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.728.816.916 | 240.032.966 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 20.846.773 | 6.918.001 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.5 | 35.714.545 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.6 | 1.672.255.598 | 233.114.965 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.494.579.306 | 10.772.752.959 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.494.579.306 | 10.772.752.959 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 590.858.655 | 716.974.403 |
| - Nguyên giá | 222 | | 905.633.287 | 887.564.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (314.774.632) | (170.589.784) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | 6.410.405 |
| - Nguyên giá | 228 | | 27.256.800 | 27.256.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (27.256.800) | (20.846.395) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.9 | 10.903.720.651 | 10.049.368.151 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 276.574.709.022 | 229.351.008.589 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 141.385.486.740 | 97.161.786.307 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 141.385.486.740 | 97.161.786.307 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 16.012.500 | 102.400.000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.10 | 377.561.983 | 411.394.894 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 118.587.913 | 149.639.618 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.11 | 141.857.789.551 | 91.824.332.323 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.12 | 279.766.104 | 4.493.192.357 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (1.264.231.311) | 180.827.115 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 135.189.222.282 | 132.189.222.282 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 135.189.222.282 | 132.189.222.282 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 135.189.222.282 | 132.189.222.282 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | - | - |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 276.574.709.022 | 229.351.008.589 |

45/2011
ĐỒNG T
THIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
AM V
TP. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 4.648.866.546 | 4.648.866.546 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Thu

Đồng Nai, ngày 31 tháng 05 năm 2012

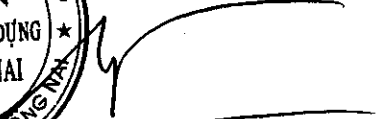
Kế toán trưởng



Trần Minh Hòa



Quyền Tổng Giám đốc



Lê Hồng Sơn

Y
DU HẠN
VĂN
TOÁN
IẾT
CHỈ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 57.600.920.001 | 102.495.816.357 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 57.600.920.001 | 102.495.816.357 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 57.600.920.001 | 102.495.816.357 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 163.899.002 | 345.118.282 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 163.899.002 | - |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | - | 345.118.282 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 75.284.212 | 96.832.529 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 31.994.671 | 20.303.778 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 43.289.541 | 76.528.751 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 43.289.541 | 421.647.033 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.4 | 11.822.385 | 105.411.758 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 31.467.156 | 316.235.275 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Thu

Kế toán trưởng



Trần Minh Hòa

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Hồng Sơn

Đồng Nai, ngày 31 tháng 05 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 63.159.284.935 | 59.460.380.086 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (5.085.716.343) | (1.924.311.610) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.504.299.561) | (4.700.063.694) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (92.217.091) | (158.696.545) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.861.323.852 | 10.850.876.281 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (62.109.007.493) | (193.011.820.771) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5.770.631.701) | (129.483.636.253) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (476.054.343) | (554.556.493) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (15.300.000.000) | (40.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 17.800.000.000 | 41.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 163.899.002 | 345.118.282 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.187.844.659 | 790.561.789 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 3.000.000.000 | 126.071.722.282 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.000.000.000 | 126.071.722.282 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------------|-----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (582.787.042) | (2.621.352.182) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.939.161.909 | 4.560.514.091 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 1.356.374.867 | 1.939.161.909 |

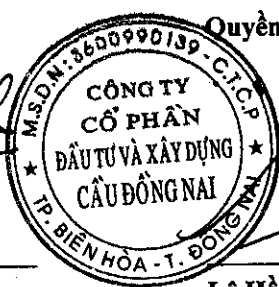
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Lệ Thu

Trần Minh Hòa

Lê Hồng Sơn

Đồng Nai, ngày 31 tháng 05 năm 2012

TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
QUẢN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000516 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 3 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Thương mại, khai thác và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng. Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (đất, đất sét, cao lanh...). Đầu tư, xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

0597
ÔNG T
NHIỆM
VỊ T
HÌNH KI
KIỂM
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 05 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 12 tháng kể từ lúc bắt đầu phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của công ty bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 2-3 năm.

5-C.1
Y
DU HAN
VAN
TOAI
OAN
ET
CHIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 181.828.917 | 551.384.375 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.174.545.950 | 1.387.777.534 |
| Cộng | 1.356.374.867 | 1.939.161.909 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 2.500.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | - | 2.500.000.000 |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Tổng công ty Xây dựng Số 1 - Tiền góp vốn của cổ đông | 124.271.722.282 | 124.271.722.282 |
| Phải thu Tổng công ty Xây dựng Số 1 - Thu phí trạm Sông Phan | 131.200.000.000 | 82.700.000.000 |
| Phải thu Tổng công ty Xây dựng Số 1 - Khoản khác | 62.337.753 | - |
| Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương - XN kết cấu thép | - | 800.000.000 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thục | 2.350.000.000 | 2.550.000.000 |
| Phải thu Công ty TNHH XD TM Kim Đô Thành | - | 741.558.191 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV XD TM DV Tâm Lực | 200.000.000 | - |
| Phải thu Cục đường bộ Việt Nam (trợ cấp thời việc trạm Sông Phan) | 1.070.015.500 | 1.070.015.500 |
| Phải thu Ông Huỳnh Tấn Trí | 1.497.611.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu khác | 172.725.483 | 113.263.197 |
| Cộng | 260.824.412.018 | 213.246.559.170 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 163.187.057 | 46.445.692 |
| Cộng | 163.187.057 | 46.445.692 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 163.187.057 | 46.445.692 |

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.714.545 | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Cộng | 35.714.545 | - |

6. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 1.672.255.598 | 233.114.965 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Cộng | 1.672.255.598 | 233.114.965 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | | |
| Số dư đầu năm | 728.170.909 | 159.393.278 | 887.564.187 |
| Số tăng trong năm | - | 18.069.100 | 18.069.100 |
| - Mua sắm mới | - | 18.069.100 | 18.069.100 |
| - Xây dựng mới | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 728.170.909 | 177.462.378 | 905.633.287 |
| Giá trị đã hao mòn | | | |
| Số dư đầu năm | 60.102.994 | 110.486.790 | 170.589.784 |
| Khấu hao trong năm | 104.024.413 | 40.160.435 | 144.184.848 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 164.127.407 | 150.647.225 | 314.774.632 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình | | | |
| Tại ngày đầu năm | 668.067.915 | 48.906.488 | 716.974.403 |
| Tại ngày cuối năm | 564.043.502 | 26.815.153 | 590.858.655 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Phần mềm máy tính |
|--|----------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình | |
| Số dư đầu năm | 27.256.800 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 27.256.800 |
| Giá trị đã hao mòn | |
| Số dư đầu năm | 20.846.395 |
| Khấu hao trong năm | 6.410.405 |
| Giảm trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 27.256.800 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình | |
| Tại ngày đầu năm | 6.410.405 |
| Tại ngày cuối năm | - |

05372
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH KI
KIỂM
AM VI
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý dự án Cầu Đồng Nai | 10.903.720.651 | 10.049.368.151 |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | - | - |
| Cộng | 10.903.720.651 | 10.049.368.151 |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 350.530.919 | 353.366.204 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 44.680.161 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.031.064 | 13.348.529 |
| Cộng | 377.561.983 | 411.394.894 |

11. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trích trước giá vốn khai thác cầu (*) | 141.857.789.551 | 91.824.332.323 |
| Cộng | 141.857.789.551 | 91.824.332.323 |

(*) Dự án cầu Đồng Nai là dự án BOT bao gồm cầu Đồng Nai và hai đầu đường dẫn lên cầu do Công ty nhận chuyển giao từ Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Xây Dựng số 1, trong đó Công ty là đơn vị quản lý và khai thác, Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Xây Dựng số 1 là đơn vị Tổng thầu thi công. Hiện tại phần cầu đã hoàn thành nhưng phần đường dẫn hai đầu cầu vẫn tiếp tục đang thi công. Theo thỏa thuận với Cục đường bộ Việt Nam thì trong thời gian thi công, Công ty được lập trạm thu phí tại trạm Sông Phan tỉnh Bình Thuận, đến khi hoàn thành dự án thì sẽ được thu phí tại đầu cầu (với lưu lượng xe lớn hơn nhiều). Do dự án chưa hoàn thành, nhưng Công ty đã có doanh thu thu phí từ trạm Sông Phan (mức thu nhỏ) nên Công ty tạm trích trước chi phí khấu hao cầu cộng với chi phí tại trạm Sông Phan bằng với doanh thu thu phí tại trạm này.

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 125.982.602 | 97.019.274 |
| Phải trả Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - Thu hộ tiền | - | 4.232.927.175 |
| Phải trả Công ty Mê Kông | 40.512.984 | 40.512.984 |
| Các khoản phải trả khác | 113.270.518 | 122.732.924 |
| Cộng | 279.766.104 | 4.493.192.357 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 6.117.500.000 | 461.834.748 |
| Tăng trong năm trước | 126.071.722.282 | |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | | 316.235.275 |
| Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | | (778.070.023) |
| Số dư cuối năm trước | 132.189.222.282 | - |
| Số dư đầu năm nay | 132.189.222.282 | - |
| Tăng trong năm nay | 3.000.000.000 | |
| Lãi trong năm nay | | 31.467.156 |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | (31.467.156) |
| Số dư cuối năm nay | 135.189.222.282 | - |

(*) Ghi chú: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 13/09/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là 365 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2011 các cổ đông vẫn chưa góp đủ vốn.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2011 VND | % | 01/01/2011 VND | % |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn góp của Nhà Nước | - | 0% | - | 0% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 135.189.222.282 | 100% | 132.189.222.282 | 100% |
| Cộng | 135.189.222.282 | 100% | 132.189.222.282 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 132.189.222.282 | 6.117.500.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 3.000.000.000 | 126.071.722.282 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 135.189.222.282 | 132.189.222.282 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.100.000 | 43.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.518.922 | 13.218.922 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.518.922 | 13.218.922 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.518.922 | 13.218.922 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.518.922 | 13.218.922 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | - | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (*) | 57.600.920.001 | 102.495.816.357 |
| Cộng | <u>57.600.920.001</u> | <u>102.495.816.357</u> |

(*) Xem thuyết minh số V.11 Trang 18

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | - | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ (*) | 57.600.920.001 | 102.495.816.357 |
| Cộng | <u>57.600.920.001</u> | <u>102.495.816.357</u> |

(*) Xem thuyết minh số V.11 Trang 18

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 163.899.002 | 345.118.282 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | <u>163.899.002</u> | <u>345.118.282</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 43.289.541 | 421.647.033 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 4.000.000 | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 4.000.000 | - |
| + <i>Phạt vi phạm hành chính</i> | 4.000.000 | - |
| + <i>Chi phí không hợp lệ</i> | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 47.289.541 | 421.647.033 |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.822.385 | 105.411.758 |

